

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

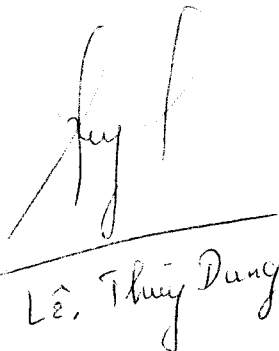
STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.633,811,638,387	1,293,370,182,074
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	1,018,748,088,642	1,132,570,447,346
I	Thu nhập lãi thuần	615,063,549,745	160,799,734,728
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	78,031,077,321	14,397,990,394
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	17,948,774,427	6,986,096,769
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	60,082,302,894	7,411,893,625
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	52,487,023,844	26,022,892,589
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	75,299,235,683	(14,167,588,000)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0	0
5	Thu nhập từ hoạt động khác	42,149,652,435	297,054,985,200
6	Chi phí hoạt động khác	2,434,342,407	2,299,657,181
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	39,715,310,028	294,755,328,019
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	16,936,406,000	2,964,659,000
VIII	Chi phí hoạt động	339,580,392,714	190,536,008,814
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	520,003,435,480	287,250,911,147
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	104,669,115,155	17,890,291,965
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	415,334,320,325	269,360,619,182
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	96,820,691,476	74,590,868,851
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	96,820,691,476	74,590,868,851
XIII	Lợi nhuận sau thuế	318,513,628,849	194,769,750,331

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2010

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thủy Dung




NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 SÀI GÒN - HÀ NỘI
 HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Lê

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ 31/12/2009	ĐẦU KỲ 01/01/2009
A.	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	139,086,012,088	67,478,801,936
II	Tiền gửi tại NHNN	920,131,576,609	216,116,747,098
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6,323,674,065,745	2,945,975,032,363
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6,323,674,065,745	2,945,975,032,363
2	Cho vay các TCTD khác	0	0
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	0	0
IV	Chứng khoán kinh doanh	3,040,739,504,000	489,531,192,889
1	Chứng khoán kinh doanh	3,051,548,000,000	494,698,780,889
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10,808,496,000)	(14,167,588,000)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3,663,026,809	368,865,092
VI	Cho vay khách hàng	12,701,664,439,039	6,227,158,358,011
1	Cho vay khách hàng	12,828,748,070,948	6,252,699,297,805
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(127,083,631,909)	(25,540,939,794)
VII	Chứng khoán đầu tư	2,304,296,682,323	1,955,500,000,000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1,804,296,682,323	955,000,000,000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	500,000,000,000	1,000,500,000,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	0	0
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	269,799,000,000	748,159,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	0	0
2	Vốn góp liên doanh	0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	269,799,000,000	748,159,000,000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
IX	Tài sản cố định	854,179,986,687	823,991,020,135
1	Tài sản cố định hữu hình	126,296,873,161	97,166,777,655
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	159,007,596,663	112,814,636,850
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình	(32,710,723,502)	(15,647,859,195)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ	0	0
b	Hao mòn TSCĐ	0	0
3	Tài sản cố định vô hình	727,883,113,526	726,824,242,480
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình	729,942,347,615	728,521,641,671
b	Hao mòn TSCĐ vô hình	(2,059,234,089)	(1,697,399,191)
X	Tài sản Có khác	882,261,657,672	916,031,001,018
1	Các khoản phải thu	405,278,240,909	150,637,515,167
2	Các khoản lãi, phí phải thu	267,359,355,352	124,200,304,363
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0
4	Tài sản Có khác	209,624,061,411	641,193,181,488
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	0	0
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	27,439,495,950,972	14,381,310,018,542



STT	CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ 31/12/2009	ĐẦU KỲ 01/01/2009
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0
II	Tiền gửi và vay của các TCTD khác	10,127,668,107,590	2,235,084,174,268
1	Tiền gửi của các TCTD khác	10,127,668,107,590	2,235,084,174,268
2	Vay các TCTD khác	0	0
III	Tiền gửi của khách hàng	14,486,931,471,115	9,508,142,250,589
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	31,884,183,864	25,472,932,213
VI	Phát hành giấy tờ có giá	0	0
VII	Các khoản Nợ khác	375,857,070,221	345,955,425,543
1	Các khoản lãi, phí phải trả	171,247,576,226	132,951,924,477
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	201,050,561,602	212,570,991,713
4	Dự phòng rủi ro khác	3,558,932,393	432,509,353
	Tổng Nợ phải trả	25,022,340,832,790	12,114,654,782,613
VIII	Vốn và các quỹ	2,417,155,118,182	2,266,655,235,929
1	Vốn của TCTD	2,043,043,482,400	2,045,648,602,000
a	Vốn điều lệ	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB	0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần	48,000,000,000	48,000,000,000
d	Cổ phiếu quỹ	(4,956,517,600)	(2,351,398,000)
e	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
	Vốn khác	0	0
	Quỹ của TCTD	53,003,990,737	53,494,245,590
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	Lợi nhuận chưa phân phối	321,107,645,045	167,512,388,339
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	27,439,495,950,972	14,381,310,018,542



CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

STT	CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1,212,350,234,555	319,475,119,480
1	Bảo lãnh vay vốn	8,981,390,400	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	682,890,497,082	37,274,279,464
3	Bảo lãnh khác	520,478,347,073	282,200,840,016

Lập biểu

[Signature]
Lê Thủy Dung

Kê Toán Trưởng

[Signature]

Hà Nội, Ngày 14 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc



[Signature]
Nguyễn Văn Lê



Solid partners. Flexible solutions.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI

Census
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
MẪU SỐ B03/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2009	Năm 2008
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	415,334,320,325	269,360,619,182
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	17,613,617,447	10,527,785,795
03	- Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/hoàn nhập trong năm.	101,310,023,155	32,057,879,965
04	- Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)	(267,359,355,352)	(124,200,304,363)
05	- Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)	171,247,576,226	132,951,924,477
06	- Lãi lỗ do thanh lý các khoản đầu tư, góp dài hạn vào đơn vị khác, lãi/cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hợp đồng đầu tư, góp vốn dài hạn	(16,936,406,000)	(2,964,659,000)
07	- Lãi lỗ do thanh lý TSCĐ	(5,099,625)	
08	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
09	- Các điều chỉnh khác	-	-
	Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	-	-
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	- Tăng, giảm tiền vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(539,946,373,087)	3,192,643,813,087
10	- Tăng, giảm các khoản về chứng khoán kinh doanh	(2,905,645,901,434)	(2,058,491,940,889)
11	- Tăng, giảm các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	(3,294,161,717)	(368,865,092)
12	- Tăng giảm các khoản cho vay khách hàng	(6,576,048,773,143)	(2,069,196,636,595)
13	- Tăng giảm lãi và phí phải thu	124,200,304,363	155,877,605,423
14	- Giảm, tăng nguồn dự phòng bù đắp tổn thất các khoản khác	-	-
15	- Tăng giảm khác về tài sản hoạt động	338,499,647,716	486,478,762,252
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16	- Tăng, giảm các khoản Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
17	- Tăng, giảm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	7,892,583,933,322	(4,856,700,782,776)
18	- Tăng, giảm tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	4,978,789,220,526	6,703,273,444,793
19	- Tăng, giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
20	- Tăng, giảm vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	6,411,251,651	(26,426,408,750)
21	- Tăng, giảm giấy tờ có giá, ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính	-	-
22	- Tăng, giảm lãi, phí phải trả	(132,951,924,477)	(131,134,095,908)
23	- Tăng, giảm khác về công nợ hoạt động	(31,654,400,092)	79,289,270,609
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập	3,572,147,499,805	1,792,977,412,210
24	Thuế TNDN đã nộp	(74,092,705,300)	(54,638,960,096)
25	Chi từ các quỹ của TCTD	(109,738,877,199)	(4,076,575,548)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3,388,315,917,306	1,734,261,876,566
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(48,194,891,673)	(490,704,223,143)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	397,407,299	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(392,307,674)	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	530,359,000,000	(365,559,000,000)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(51,999,000,000)	-



09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	16,936,406,000	2.964.659.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	447,106,613,952	(853,298,564,143)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(219,442.711.700)	(95.975.683.200)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(2.605.119.600)	(2.351.398.000)
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(222,047,831,300)	(98,327,081,200)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3,613,374,699,958	782,636,231,223
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	2,774,516,954,484	1,991,880,723,261
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6,387,891,654,442	2,774,516,954,484

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2010

LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ LIÊN



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển, Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Lê, Thành viên

Ông Nguyễn Văn Hải, Thành viên

Ông Trần Ngọc Linh, Thành viên

Ông Phan Huy Chí, Thành viên

Ông Trần Thoại, Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê, Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm lại ngày 08 tháng 05 năm 2007)

Ông Đặng Trung Dũng, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2006)

Ông Bùi Tín Nghị, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2007)

Ông Lê Đăng Khoa, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2009)

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2009 là 2.000.000.000.000 VND (Hai nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2009, Ngân hàng có 1341 nhân viên (Cuối năm 2008: 844 nhân viên), công ty SMC có 16 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	85,179,973,057	47,357,350,394
Tiền mặt bằng ngoại tệ	53,906,039,031	20,121,451,542
Tổng	139,086,012,088	67,478,801,936

15. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	920,131,576,609	216,116,747,098
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	920,131,576,609	216,116,747,098

16. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	87,658,416,009	34,698,032,363
- Bằng VND	9,066,074,049	6,120,404,377
- Bằng ngoại tệ, vàng	78,592,341,960	28,577,627,986
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,236,015,649,736	2,911,277,000,000
- Bằng VND	5,635,448,149,736	1,902,800,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	600,567,500,000	1,008,477,000,000
Tổng	6,323,674,065,745	2,945,975,032,363

17. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	3,031,610,000,000	474,839,440,889
- Chứng khoán Chính phủ	1,040,500,000,000	170,351,200,000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	300,000,000,000	304,488,240,889
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1,691,110,000,000	
Chứng khoán Vốn	19,938,000,000	19,859,340,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	11,199,500,000	10,440,000,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8,738,500,000	9,419,340,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10,808,496,000)	(14,167,588,000)
Tổng	3,040,739,504,000	480,531,192,889

***. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán Nợ:	3,031,610,000,000	474,839,440,889
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	3,031,610,000,000	474,839,440,889
Chứng khoán Vốn:	19,938,000,000	19,859,340,000
- Đã niêm yết	19,938,000,000	9,419,340,000
- Chưa niêm yết	-	10,440,000,000
Tổng	3,051,548,000,000	494,698,780,889

18. Cho vay khách hàng

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12,813,852,765,516	6,231,779,297,805
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2,802,500,000	20,920,000,000
Tổng	12,828,748,070,948	6,252,699,297,805

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12,449,647,068,344	5,968,921,305,903
Nợ cần chú ý	56,444,749,262	165,824,391,313
Nợ dưới tiêu chuẩn	28,155,187,606	49,695,627,710
Nợ nghi ngờ	148,830,402,260	56,612,136,354
Nợ có khả năng mất vốn	145,670,663,476	11,645,836,525
Tổng	12,828,748,070,948	6,252,699,297,805

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	7,555,671,612,226	3,892,066,886,032
Nợ trung hạn	3,924,482,325,152	1,551,912,566,417
Nợ dài hạn	1,348,594,133,570	808,719,845,356
Tổng	12,828,748,070,948	6,252,699,297,805

Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	13,692,316,651	11,848,623,143
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	38,977,563,715	62,565,128,400
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác	-	-
Số dư cuối kỳ	52,669,880,366	74,413,751,543
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	5,336,385,224	2,746,771,958
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	8,355,931,427	9,101,851,185
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	0	0
Số dư cuối kỳ	13,692,316,651	11,848,623,143

19. Chứng khoán đầu tư

19.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	302,095,099,360	-
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1,502,201,582,963	955,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng	1,804,296,682,323	955,000,000,000

19.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	-	500,000,000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	500,000,000,000	1,000,000,000,000
Tổng	500,000,000,000	1,000,500,000,000

20. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	269.799.000,000	748.159.000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	269,799,000,000	748,159,000,000

- Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:

Tên các đơn vị	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An	600,000,000	0.4%	600,000,000	0.80%
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	5,200,000,000	10.4%	5,200,000,000	10.40%
Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	41,090,000,000	10.01%	35,000,000,000	10.00%
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	27,859,000,000	0.62%	27,859,000,000	0.82%
Công ty CP Phát Triển An Việt	1,000,000,000	2%	1,000,000,000	2.00%
Công ty cổ phần bảo hiểm SHB Vinacomin	30,000,000,000	10%	30,000,000,000	10.00%
Công ty TNHH Sơn Lâm	135,000,000,000	10.69%	11,000,000,000	11.00%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng LILAMA - SIIB	11,000,000,000	11%	1,500,000,000	2.14%
Công ty CP thể thao SIIB Đà Nẵng	550,000,000	11%	135,000,000,000	10.70%
Công ty Cổ phần quản lý Quỹ đầu tư Thành Việt			501,000,000,000	0.10%
Cty CP Đầu tư Tài chính Nam Việt	1,500,000,000	1.25%		
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8,000,000,000	10%		
Công ty CP BDS An Thịnh	8,000,000,000	10%		
Tổng	269,799,000,000		748,159,000,000	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

Đơn vị tính: VND

21. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42,591,390,049	12,199,481,855	35,102,080,983	21,821,317,818	1,100,366,145	112,814,636,850
Số tăng trong kỳ	3,217,683,993	8,399,040,249	19,126,092,886	13,577,675,971	2,453,692,630	46,774,185,729
- Mua trong kỳ	3,188,918,993	8,055,579,815	19,126,092,886	13,577,675,971	2,311,575,630	46,259,843,295
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	28,765,000	343,460,434	-	-	142,117,000	514,342,434
Số giảm trong kỳ	-	-	490,651,824	90,574,092	-	581,225,916
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	490,651,824	90,574,092	-	581,225,916
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45,809,074,042	20,598,522,104	53,737,522,045	35,308,419,697	3,554,058,775	159,007,596,663

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	3,638,637,324	2,266,767,149	4,575,743,092	5,007,719,387	158,992,243	15,647,859,195
Số tăng trong kỳ	1,467,313,801	-	7,474,947,480	6,014,901,785	2,294,619,483	17,251,782,549
- Khấu hao trong kỳ	1,467,313,801	-	7,474,947,480	6,014,901,785	2,294,619,483	17,251,782,549
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	141,743,853	47,174,389	-	188,918,242
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	141,743,853	47,174,389	-	188,918,242
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,105,951,125	2,266,767,149	11,908,946,719	10,975,446,783	2,453,611,726	32,710,723,502

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	38,952,752,725	9,932,714,706	30,526,337,891	16,813,598,431	941,373,902	97,166,777,655
Tại ngày cuối kỳ	40,703,122,917	18,331,754,955	41,828,575,326	24,332,972,914	1,100,447,049	126,296,873,161

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiện trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	15,984,756,655	7,857,711,368	19,775,585,597	12,616,181,171	283,741,701	56,517,976,492
Số tăng trong kỳ	26,606,633,394	4,341,770,487	15,326,495,386	9,205,136,647	816,624,444	56,296,660,358
- Mua trong kỳ	26,606,633,394	4,341,770,487	15,326,495,386	9,193,970,381	816,624,444	56,285,494,092
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	11,166,266	-	11,166,266
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42,591,390,049	12,199,481,855	35,102,080,983	21,821,317,818	1,100,366,145	112,814,636,850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1,849,032,286	817,308,037	1,917,212,842	1,834,253,816	49,703,234	6,467,510,215
Số tăng trong kỳ	1,789,605,038	1,449,459,112	2,658,530,250	3,173,465,571	109,289,009	9,180,348,980
- Khấu hao trong kỳ	1,789,605,038	1,449,459,112	2,658,530,250	3,173,465,571	109,289,009	9,180,348,980
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,638,637,324	2,266,767,149	4,575,743,092	5,007,719,387	158,992,243	15,647,859,195
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	14,135,724,369	7,040,403,331	17,858,372,755	10,781,927,355	234,038,467	50,050,466,277
Tại ngày cuối kỳ	38,952,752,725	9,932,714,706	30,526,337,891	16,813,598,431	941,373,902	97,166,777,655

22. Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	3,136,352,250	20,000,000,000	728,521,641,671
Số tăng trong kỳ	-	1,420,705,944	-	1,420,705,944
- Mua trong kỳ	-	1,309,831,944	-	1,309,831,944
- Tăng khác	-	110,874,000	-	110,874,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705,385,289,421	4,557,058,194	20,000,000,000	729,942,347,615
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	164,280,000	533,119,191	1,000,000,000	1,697,399,191
Số tăng trong kỳ	180,197,806	188,137,092	-	368,334,898
- Khấu hao trong kỳ	180,197,806	100,000,092	-	280,197,898
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	6,500,000	-	-	6,500,000
Số dư cuối kỳ	337,977,806	721,256,283	1,000,000,000	2,059,234,089
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	705,221,009,421	2,603,233,059	19,000,000,000	726,824,242,480
Tại ngày cuối kỳ	705,047,311,615	3,835,801,911	19,000,000,000	727,883,113,526

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	291,842,765,400	2,405,683,000	-	294,248,448,400
Số tăng trong kỳ	413,542,524,021	730,669,250	20,000,000,000	434,273,193,271
- Mua trong kỳ	413,542,524,021	730,669,250	20,000,000,000	434,273,193,271
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705,385,289,421	3,136,352,250	20,000,000,000	728,521,641,671
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6,500,000	343,462,376	-	349,962,376
Số tăng trong kỳ	157,780,000	189,656,815	1,000,000,000	1,347,436,815
- Khấu hao trong kỳ	157,780,000	189,656,815	1,000,000,000	1,347,436,815
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	164,280,000	533,119,191	1,000,000,000	1,697,399,191
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	291,836,265,400	2,062,220,624	-	293,898,486,024
Tại ngày cuối kỳ	705,221,009,421	2,603,233,059	19,000,000,000	726,824,242,480

23. Tài sản Có khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69,007,311,153	7,998,889,115
Các khoản phải thu (*)	336,270,929,756	142,638,626,052
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	209,624,061,411	641,193,181,488
Tổng	614,902,302,320	791,830,696,655

(*): Không bao gồm tài sản thuê thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

24. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	34,132,073,213
- Bằng VND	34,099,875,588	1,376,245,916
- Bằng vàng và ngoại tệ	32,197,625	96,888,352
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,093,536,034,377	2,233,611,040,000
- Bằng VND	9,145,446,534,377	2,127,844,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	948,089,500,000	105,767,040,000
Tổng	10,127,668,107,590	2,235,084,174,268

25. Tiền gửi của khách hàng**Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,081,330,155,373
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,881,160,814,990	2,817,985,592,255
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	200,169,340,383	172,162,401,833
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10,218,049,898,505	6,506,161,437,627
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,999,024,522,912	5,443,334,765,069
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,219,025,375,593	1,062,826,672,558
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4,396,858,876	-
Tiền gửi ký quỹ	183,154,558,361	11,832,818,874
Tổng	14,486,931,471,115	9,508,142,250,589

26. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	31,014,170,000	24,649,670,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	870,013,864	823,262,213
Tổng	31,884,183,864	25,472,932,213

27. Các khoản nợ khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	39,553,069,663	27,163,549,777
Các khoản phải trả bên ngoài	161,497,491,939	185,407,441,936
Dự phòng rủi ro khác:	3,558,932,393	432,509,353
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	3,558,932,393	432,509,353
Tổng	204,609,493,995	213,003,501,066

29. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lũy kế	Cộng
Số dư đầu quý	2,000,000	48,000	(2,351)	-	13	32,362	16,701	4,418	167,512	2,266,655
Tăng trong quý	-	-	(2,605)	-	-	-	-	5,036	317,947	320,378
Tăng vốn trong quý	-	-	(2,605)	-	-	-	-	5,036	317,947	320,378
Lợi nhuận tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-	-	5,526	164,351	169,877
Sử dụng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	5,526	164,351	169,877
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,000,000	48,000	(4,956)	-	13	32,362	16,701	3,928	321,108	2,417,155

30. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1,437,834,121,281	1,288,207,791,338
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	1,148,897,605,542	1,175,747,782,362
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	288,936,515,739	112,460,008,976
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	288,936,515,739	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	195,977,517,106	5,162,390,736
Tổng	1,633,811,638,387	1,293,370,182,074

30. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả lãi tiền gửi	1,016,124,624,134	1,128,156,527,604
Trả lãi tiền vay	2,418,289,227	4,196,195,877
Chi phí hoạt động tín dụng khác	205,175,281	217,723,865
Tổng	1,018,748,088,642	1,132,570,447,346

31. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu phí dịch vụ	78,031,077,321	14,397,990,394
- Hoạt động thanh toán	18,070,790,994	3,421,829,375
- Hoạt động bảo lãnh	13,617,071,523	1,758,079,632
- Hoạt động ngân quỹ	755,956,251	394,291,651
- Dịch vụ đại lý	175,373,842	106,044,326
- Thu phí dịch vụ khác	45,411,884,711	8,717,745,410
Chi phí dịch vụ liên quan	17,948,774,427	6,986,096,769
- Hoạt động thanh toán	4,180,070,943	2,890,652,564
- Hoạt động ngân quỹ	1,715,760,873	547,320,941
- Chi phí dịch vụ khác	12,052,942,611	3,548,123,264
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	60,082,302,894	7,411,893,625

32. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	168,269,542,037	32,378,014,361
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	150,981,401,504	31,370,533,356
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17,288,140,533	1,007,481,005
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	115,782,518,193	6,355,121,772
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	91,056,201,117	5,067,143,607
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24,726,317,076	1,287,978,165
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	52,487,023,844	26,022,892,589

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh Doanh

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	77,581,892,600	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	2,282,656,917	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(14,167,588,000)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	75,299,235,683	(14,167,588,000)

34. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	16,936,406,000	2,964,659,000
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	16,936,406,000	2,964,659,000
Tổng	16,936,406,000	2,964,659,000

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động khác	42,149,652,435	297,054,985,200
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	42,149,652,435	297,054,985,200
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	2,434,342,407	2,299,657,181
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	2,434,342,407	2,299,657,181
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	39,715,310,028	294,755,328,019

36. Chi phí hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15,090,898,895	9,268,511,020
Chi phí cho nhân viên	144,726,341,338	85,397,886,160
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	128,295,624,776	75,291,327,710
- Các khoản chi đóng góp theo lương	8,252,801,030	4,035,675,057
- Chi trợ cấp	807,291,071	465,519,131
- Chi công tác xã hội		
Chi về tài sản	57,759,170,709	28,519,997,824
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	17,432,481,613	10,527,785,795
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	114,993,473,162	63,361,809,909
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	5,083,973,260	2,709,977,534
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	232,888,267	247,700,000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	7,010,508,610	3,987,803,901
Tổng	339,580,392,714	190,536,008,814

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	139,086,012,088	67,478,801,936
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	920,131,576,609	216,116,747,098
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5,328,674,065,745	2,490,921,405,450
Tổng	6,387,891,654,442	2,774,516,954,484

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2010

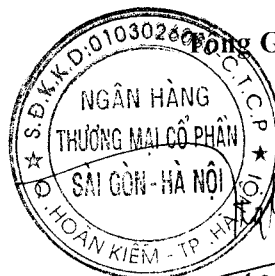
Lập biểu

[Signature]
Nguyễn Thị Liên

Trưởng Phòng

[Signature]

Trưởng Giám Đốc



[Signature]
Nguyễn Văn Lê